

2. Đề nghị

1. Trong sản xuất, mỗi tiểu vùng sinh thái nên chọn lọc các giống lúa chống chịu thích hợp đáp ứng nhu cầu sản xuất, duy trì phát triển những giống lúa có khả năng chống chịu toàn vùng nhằm giảm bớt sự rủi ro khi có dịch rầy phát triển diện rộng.

2. Nên có chiến lược nghiên cứu chuyển gen kháng (*Bph-3*) vào các giống lúa mới, kết hợp tạo chọn các giống lúa đa gen để tăng khả năng kháng rầy nâu bền vững trong sản xuất.

2 Khush, 1992. *Selection rice for simply inherited resistance*. Pages 303-346 in plant breeding in the 1990s. H T Stalker and J P Murphy, eds. CAB International, Wallingford, UK.

3 Khush và Brar, 1991. *Genetics of resistance to insects in crop plant*. Adv. Agron. 45: 223-274.

4 Phạm Thị Mùi., Bui Ba Bong. 1999. *Evaluation of rice varieties for resistance to brown planthopper in Mekong Delta*. Omon Rice No. 7-1999. P. 5-11

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Khush, G. S., 1977. *Disease and insect resistance in rice*. Advances in Agronomy 29: 265-341.

**Người phản biện
PGS. TS. Nguyễn Văn Việt**

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN VÀ KỸ THUẬT CANH TÁC CÂY KHOAI LANG TẠI BÌNH ĐỊNH

Hồ Sĩ công, Lê Văn Thìn

SUMMARY

Results on selection and cultivation technique of sweet potato in Binh Dinh

The sweet potato area and yield of Binh Dinh have decreased for recent years. 1,200 ha of sweet potato with the yield of 4.75 tons/ha in 2000 reduced 700 ha in 2005, so the yield is only 4.60 tons/ha in 2009 (400ha). The reason is that research agencies have no interest in the area, therefore, farmers do not have access to breeding advances and new farming techniques leading to low productivity and efficiency, taking competitive advantage of other crops. According to forecast by some scientists, the consequences of climate change can cause many disadvantages to grain crops, so sweet potatoes will have a position in the system of cropping pattern. The Agriculture science Institute for southern coastal central of Vietnam selected the crop for the period of 2009-2010. The initial results have identified two varieties of new sweet potato such as: KMT7 and KMT4 with the yield of 24,5 - 28,04 tons/ha and appropriate levels of fertilizer: 10 tons of manure + 105N + 52,5 P₂O₅ + 157,5 K₂O cultivated on the infertile sandy soil of Phu Cat - Binh Dinh

Keywords: sweet potato, climate, Yield, central Vietnam.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới khoai lang được coi là cây lương thực quan trọng thứ 7 sau lúa mì, lúa nước, ngô, khoai tây, lúa mạch và sắn. Sản lượng khoai lang hàng năm đạt 133 triệu tấn, trong đó châu Á 125 triệu tấn, riêng Trung Quốc là nước có sản lượng cao nhất

đạt 117 triệu tấn, kế đến các nước Nam Mỹ 1,9 triệu tấn, Bắc Mỹ 600.000 tấn/năm, châu Âu 23.000 tấn. Trên 90% sản lượng khoai lang được sản xuất tại các nước đang phát triển, khoảng gần 50% sản phẩm khoai lang ở châu Á dùng làm thức ăn cho gia súc. Riêng ở Việt Nam cây khoai lang có vị trí thứ 4 sau lúa, ngô và sắn, là cây lương

thực dễ trồng, chi phí đầu tư thấp. Tuy nhiên năng suất còn đạt ở mức thấp, khoảng từ 6- 8 tấn/ha trong khi đó năng suất bình quân của thế giới đạt 14-15 tấn/ha. Điển hình một số nước đạt năng suất cao như Trung Quốc 60- 80 tấn/ha, Nhật Bản 30- 40 tấn/ha, Hàn Quốc đạt 30 - 35 tấn/ha.

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ theo số liệu thống kê sơ bộ trong năm 2009, diện tích khoai lang khoảng 10 nghìn ha chiếm 6,83% tổng diện tích cả nước. So với năm 2005 diện tích đã giảm 4,4 nghìn ha. Với năng suất hiện tại đạt 5,44 tấn/ha thấp hơn 2,81 tấn/ha so với năng suất bình quân của cả nước. Cùng bối cảnh chung của vùng, tại Bình Định diện tích và năng suất khoai lang giảm mạnh. Năm 2000 có 1.200ha với năng suất 4,75 tấn/ha, đến năm 2005 chỉ còn 500ha, năng suất đạt 4,6 tấn/ha và năm 2009 còn xấp xỉ 400ha. Theo dự báo của một số nhà khoa học, hậu quả của biến đổi khí hậu có thể xảy ra nhiều bất lợi cho cây trồng lấy hạt nhưng hiện tại khoai lang vẫn là cây trồng thứ yếu, chưa được quan tâm đúng mức nên việc tiến hành nghiên cứu tuyển chọn các giống khoai lang mới có

năng suất cao, chất lượng khá cùng với kỹ thuật trồng và liều lượng phân bón hợp lý là việc làm cần thiết cho nhu cầu của thực tiễn sản xuất hiện nay nhằm duy trì và phát triển cây trồng truyền thống này, góp phần cho sự thành công của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng bền vững.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 10 dòng - giống khoai lang triển vọng được tiếp nhận từ Trung tâm nghiên cứu và phát triển Cây có củ thuộc Viện Cây lương thực & Cây thực phẩm. Trong đó giống đối chứng được lựa chọn giống TV1

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh với 3 lần lặp lại, diện tích ô 18 m². Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá và chăm sóc thực hiện theo quy trình khảo nghiệm của Trung tâm Nghiên cứu Cây có củ. Số liệu thí nghiệm được xử lý thống kê theo chương trình CROPSTAT và Exel.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1. Một số đặc điểm nông sinh học chủ yếu của các giống khoai lang.

TT	Giống	Dài thân chính (điểm)	Độ lớn thân (điểm)	Màu sắc vỏ củ	Màu sắc ruột củ	Hình dạng củ
1	KMT1	5	3	Tím đậm	Da cam nâu	E líp
2	KMT2	5	3	Tím đỏ	Da cam nâu nhạt	E líp
3	KMT3	3	3	Tím đỏ	Da cam	Ovan
4	KMT4	7	1	Da cam nâu nhạt	Da cam nâu	Ovan
5	KMT5	5	3	Tím đậm	Vàng nhạt	E líp
6	KMT6	5	1	Hồng	Da cam	Ovan
7	KMT7	5	3	Tím đậm	Da cam	Dài
8	KMT8	5	1	Vàng nhạt	Kem đậm	Ovan
9	KMT9	5	1	Tím đậm	Kem	Tròn
10	TV1(đ/c)	3	1	Kem đậm	Vàng nhạt	Dài

Chú thích: - Chiều dài thân chính: điểm 3 < 75cm, điểm 5: 75 - 150cm, điểm 7: 151 - 250cm
 - Độ lớn thân: điểm 1 < 4mm, điểm 3: từ 4 - 6mm

Số liệu ở bảng 1 cho thấy:

Bộ giống có 1 giống cùng với đối chứng có dạng hình thân đứng (điểm 3), 1 giống bò lan (điểm 7) còn lại dạng nửa đứng, nửa bò.

Màu sắc vỏ củ rất đa dạng, có đến 6 màu đặc trưng, trong đó 4 giống màu tím đậm, 2 giống tím đỏ, 1 giống màu hồng, 1 kem đậm,

1 màu vàng nhạt và 1 da cam nâu nhạt. Tương tự màu sắc ruột củ có đến 7 màu, trong đó 3 giống có màu da cam, 2 giống da cam nâu, 2 giống màu vàng nhạt, 1 kem đậm, 1 màu kem và 1 màu da cam nhạt.

Hình dạng củ duy nhất có giống KMT7 cùng với đối chứng có dạng củ dài, còn lại đa số là dạng Ô van và E líp.

Bảng 2. Một số đặc điểm đánh giá chất lượng củ và tình hình Sâu bệnh hại của các giống khoai lang mới

TT	Giống	Khẩu vị nếm sau thu hoạch 10 ngày			Tình hình sâu bệnh	
		Độ xơ (điểm)	Độ bở (điểm)	Độ ngọt (điểm)	Héo rũ (%)	Bọ hà (%)
1	KMT1	5	7	7	10,0	46,4
2	KMT2	5	7	9		15,0
3	KMT3	5	1	5	7,0	15,0
4	KMT4	7	3	5		7,0
5	KMT5	3	3	5		10,0
6	KMT6	3	3	7	30,0	3,6
7	KMT7	9	7	9	6,0	33,3
8	KMT8	5	5	5	70,0	22,2
9	KMT9	5	5	5		38,4
10	TV1(đ/c)	7	3	5		33,3

Chú thích: - Độ xơ: điểm 3. Nhiều xơ, điểm 5. Trung bình, điểm 7. Ít xơ, điểm 9. Rất ít xơ.

- Độ bở: điểm 1. Rất nhão, điểm 3. Nhão, điểm 5. Trung bình, điểm 7. Bở, điểm 9. Rất bở.

- Độ ngọt: điểm 5. Trung bình, điểm 7. Ngọt, điểm 9. Rất ngọt.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy:

- *Độ xơ*: Duy nhất giống KMT7, kể đến KMT4 và TV1 có lượng xơ ít ở mức độ điểm 9, 7. Các giống còn lại ở mức trung bình đến nhiều xơ.

- *Độ bở*: Có 4 giống cùng với đối chứng từ nhão đến rất nhão. Giống KMT7, KMT1 và KMT2 ăn luộc bở

- *Độ ngọt*: 2 giống KMT7 và KMT2 ăn luộc rất ngọt, kể đến KMT1 và KMT6 ngọt, các giống còn lại cùng với đối chứng ở mức trung bình.

Tóm lại: Chất lượng giống đánh giá khi nấu chín đầu tiên là giống KMT7 ít xơ, bở và ngọt, kể đến KMT1, KMT2 ăn bở và ngọt. Ngược lại chất lượng kém nhất là KMT3

- *Bệnh héo rũ*: Phát sinh và gây hại mạnh ở giai đoạn hồi xanh và kéo dài đến gần thu hoạch. Xác định số cây bị hại ở thời điểm trước thu hoạch 2 tuần có 5 giống bị bệnh, trong đó nặng nhất KMT8 đến 70% số khóm héo rũ và khô, kể đến giống KMT6 (30%), KMT1(10%), KMT3 và KMT7 từ 6 -7%.

- *Bọ hà*: Đánh giá ngay thời điểm thu hoạch. Trong thời gian 2 vụ, hầu hết các giống đều bị bọ hà gây hại, tỷ lệ củ bị bọ hà tấn công ở các giống biến động từ 3,6 - 46,4%. Trong đó giống KMT1 và KMT9 từ 38,3 - 46,4% cao hơn đối chứng từ 5,1 - 13,1%. Các giống còn lại mức độ thiệt hại thấp hơn từ 11,1 - 29,7%.

Bảng 3. Các giai đoạn sinh trưởng - phát triển của bộ giống khoai lang mới.

TT	Chi tiêu - Vụ KN Giống	T.gian lá che phủ 75% (ngày)		Sức ST Ngày thứ 55 (điểm)		Ngày hình thành củ (ngày)		T.gian sinh trưởng (ngày)	
		Đông Xuân	Thu Đông	Đông Xuân	Thu Đông	Đông Xuân	Thu Đông	Đông Xuân	Thu Đông
1	KMT1	51	46	7	7	46	50	103	105
2	KMT2	46	46	9	9	45	47	103	105
3	KMT3	55	53	5	5	39	50	103	105
4	KMT4	44	46	9	9	41	44	103	105
5	KMT5	48	51	5	7	42	49	103	105
6	KMT6	50	52	5	5	42	50	103	105
7	KMT7	50	42	9	7	44	52	103	105
8	KMT8	46	45	7	3	42	56	103	105
9	KMT9	49	42	5	5	41	50	103	105
10	TV1(đ/c)	54	54	5	7	45	50	103	105

*Chú thích: - Sức sinh trưởng: Điểm 5. Trung bình, Điểm 7. Mạnh, Điểm 9. Rất mạnh

Số liệu ở bảng 3 cho thấy:

- Thời gian tán lá che phủ 75% sinh trưởng luống: Dạng hình thân và sức sinh trưởng của giống có liên quan đến thời gian che phủ luống, hầu hết các giống có dạng hình bò lan hoặc sức sinh trưởng khỏe đều có thời gian phủ luống sớm hơn. Điều đó được thể hiện ở giống KMT2, KMT4... Tuy nhiên, sự khác biệt của thời tiết trồng ở 2 vụ khác nhau có một số giống như KMT7, KMT9... ở vụ thu đông thân lá phát triển rất nhanh, sau trồng 42 ngày đã đạt mức phủ 75% diện tích luống, rút ngắn gần 8 ngày so với vụ đông xuân.

- Thời gian hình thành củ: Vụ đông xuân sau trồng từ 39 - 46 ngày, các giống vào thời kỳ hình thành củ, sớm hơn từ 2 - 11 ngày so với vụ thu đông. Giống có thời gian hình thành củ sớm là KMT4, KMT8 ở 2 vụ đều sớm hơn giống đối chứng từ 9 - 10 ngày và ngược lại muộn nhất là giống đối chứng ở 2 vụ đều có thời gian sau trồng đến 54 ngày.

- Thời gian sinh trưởng: Sau trồng từ 103 - 105 ngày đa số các giống có biểu hiện già nên tiến hành thu hoạch vào thời điểm này. Tuy nhiên lưu ý thêm rằng 3 giống (KMT2, KMT6 và KMT7), thời gian sinh trưởng có thể kéo dài đến 120 ngày.

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống khoai lang mới

TT	Giống	SL. củ thương phẩm/kh (củ)		Tỷ lệ củ thương phẩm (%)		KLượng củ/khóm (gam)		NS.thân lá tươi (tấn/ha)		Năng suất thực thu (tấn/ha)		
		ĐX	TĐ	ĐX	TĐ	ĐX	TĐ	ĐX	TĐ	ĐX	TĐ	
1	KMT1	6,6	5,0	75,8	80,6	453,3	281,0	7.33	4,75	20,07	13.13	
2	KMT2	4,4	3,9	84,7	68,4	362,0	155,0	10.60	8,1	15,70	6.81	
3	KMT3	4,9	4,4	94,3	93,6	712,0	519,8	8.01	4,0	32,01	24.42	
4	KMT4	4,8	5,0	78,7	84,7	534,0	365,0	12.00	9,55	28,04	17.42	
5	KMT5	5,2	3,3	77,6	57,8	337,3	184,0	7.93	8,8	14,31	8.51	
6	KMT6	5,0	5,6	86,2	80,0	581,3	157,0	9.43	2,45	27,16	7.00	
7	KMT7	4,6	3,1	86,8	79,4	557,3	311,0	10.60	10,5	24,51	13.88	
8	KMT8	5,7	3,5	86,4	79,5	455,3	191,8	11.10	5,95	19,97	8.70	
9	KMT9	5,4	2,9	83,0	87,8	580,0	299,4	7.70	6,85	26,03	13.29	
10	TV1(đ/c)	3,9	3,6	88,8	70,6	350,0	253,0	7.06	6,9	15,09	11.83	
				CV(%)							8,4%	4,4%
				LSD 5%							9,3tấn	3,1tấn

Số liệu ở bảng 4 cho thấy: Vụ đông xuân các giống trong thí nghiệm có số lượng củ/khóm biến động từ 3,9 - 6,6 củ/khóm. Trong đó có 5 giống đạt từ 5 - 6,6 củ/khóm cao hơn đối chứng từ 1,1 - 2,7 củ/khóm. Hầu hết các giống trong thí nghiệm số lượng củ/khóm ở vụ đông xuân cao hơn vụ thu đông từ 0,3 - 1,9 củ/khóm. Tỷ lệ củ thương phẩm có liên quan đến thời gian hình thành củ, giống ra củ sớm và tập trung sẽ cho tỷ lệ củ thương phẩm cao và ngược lại.

Số lượng củ và tỷ lệ thương phẩm là 2 yếu tố quyết định đến năng suất. Cụ thể như giống KMT3 có số củ/khóm ở 2 vụ từ

4,4 - 4,9 củ/khóm. Tỷ lệ củ thương phẩm đạt cao nhất thí nghiệm, từ 93,6 - 94,3%. Năng suất thực thu đạt 32.01 tấn/ha, tăng đến 112% so với đối chứng. Tương tự KMT6, KMT7... năng suất tăng hơn giống đối chứng từ 72,4 - 79,9%. Từ số liệu trên thể hiện rằng giống cho năng suất cao và ổn định ở 2 vụ là 3 giống:

1. KMT3: Từ 24,42 - 32,01tấn/ha, tăng 106 - 112% so với đối chứng.
2. KMT4: Từ 17,42 - 28,04tấn/ha, tăng 47,2 - 79,9% so với đối chứng.
3. KMT7: Từ 13,88 - 24,51tấn/ha, tăng 17,3 - 62,2% so với đối chứng.

Bảng 5. Ảnh hưởng của phân bón đến năng suất khoai lang trên nền đất cát nghèo dinh dưỡng tại Phù Cát- Bình Định

Giống	Công thức	Chiều dài dây (cm)	Số lượng củ/dây (củ)	K.Lượng củ/5dây (gam)	N.suất thân lá (tấn/ha)	Năng suất củ (tấn/ha)	Tỷ lệ chất khô củ (%)
KMT4	CT1: 45N+22,5P ₂ O ₅ +67,5K ₂ O	137,0	4,3	1.355	12,45	11,46	21,33
	CT2: 60N+30P ₂ O ₅ +90K ₂ O	157,9	4,7	1.490	14,15	12,08	33,33
	CT3: 75N + 37,5P ₂ O ₅ + 112,5K ₂ O	194,5	4,6	1.690	14,75	14,38	29,33
	CT4: 90N + 45P ₂ O ₅ + 135K ₂ O	196,1	4,9	1.730	16,65	15,21	21,67
	CT5: 105N+52,5P ₂ O ₅ +157,5K ₂ O	209,2	4,8	1.860	18,30	16,04	34,33
	CT6: 60N + 70K ₂ O(đ/c)	132,8	4,3	1.090	10,65	9,33	29,67
KMT7	CT1: 45N+22,5P ₂ O ₅ +67,5K ₂ O	80,5	4,1	960	21,25	8,17	22,67
	CT2: 60N+30P ₂ O ₅ +90K ₂ O	86,6	4,3	1.165	22,15	9,96	32,33
	CT3: 75N + 37,5P ₂ O ₅ + 112,5K ₂ O	88,3	4,5	1.275	24,80	10,79	30,67
	CT4: 90N + 45P ₂ O ₅ + 135K ₂ O	92,9	4,6	1.395	24,75	11,83	21,67
	CT5: 105N+52,5P ₂ O ₅ +157,5K ₂ O	91,8	4,8	1.510	26,40	12,71	33,67
	CT6: 60N + 70K ₂ O(đ/c)	80,4	4,0	870	20,60	7,42	29,67
KMT8	CT1: 45N+22,5P ₂ O ₅ +67,5K ₂ O	100,3	3,7	835	11,95	7,13	20,67
	CT2: 60N+30P ₂ O ₅ +90K ₂ O	125,5	4,1	1.050	14,90	9,04	31,33
	CT3: 75N + 37,5P ₂ O ₅ + 112,5K ₂ O	142,9	4,0	1.135	16,90	9,79	28,33
	CT4: 90N + 45P ₂ O ₅ + 135K ₂ O	145,3	4,4	1.205	17,65	10,46	21,33
	CT5: 105N+52,5P ₂ O ₅ +157,5K ₂ O	153,4	4,4	1.395	17,85	11,96	33,67
	CT6: 60N + 70K ₂ O(đ/c)	82,6	3,7	800	12,35	6,85	28,67

Ghi chú: Lượng phân bón (kg/ha); Nền phân chuồng 10 tấn/ha

Số liệu ở bảng 5 cho thấy

Trên chân đất cát nghèo dinh dưỡng, mức đầu tư ở CT5 được thể hiện rõ cho cả 3 giống đều có số đo chiều dài dây lớn hơn, số

củ và khối lượng củ trên dây cao hơn. Năng suất thân lá ở giống KMT7 có sức sinh trưởng khỏe hơn đạt 26,4 tấn/ha, cao hơn công thức đối chứng 12,8%. Năng suất củ của giống KMT4 tăng 17,2%, KMT7 tăng

16,4% và KMT8 tăng 17,5%. Đặc biệt hàm lượng chất khô cũng tăng dần theo mức phân đầu tư. Điều đó phản ánh rằng các giống chịu thâm canh cao và tỷ lệ, liều lượng phân bón trên cân đối và hợp lý, có tác dụng tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Bảng 6. Sự sai khác kỹ thuật trồng ảnh hưởng đến năng suất của khoai lang trên nền đất cát nghèo dinh dưỡng tại Phù Cát- Bình Định

Giống	Công thức	Chiều dài dây (cm)	Số lượng củ/dây (củ)	KL. củ/5dây (gam)	N.suất thân lá (tấn/ha)	Năng suất củ tấn/ha)	Tỷ lệ chất khô củ (%)
KMT4	CT1	204,5	4,9	1.732	20,45	14,42	21,33
	CT2(đ/c)	183,5	4,4	1.550	18,35	13,06	20,67
KMT7	CT1	114,3	4,9	1.228	26,90	10,81	33,56
	CT2(đ/c)	101,8	4,2	1.170	23,75	9,81	33,67
KMT8	CT1	125,3	4,3	1.192	21,55	10,14	29,33
	CT2(đ/c)	118,9	3,9	1.095	19,35	8,81	28,33

Chú thích: - CT1: Dây dài 35cm, mật độ 40.000dây/ha (10 tấn phân chuồng + 60N + 30P₂O₅ + 90K₂O)
 - CT2(đ/c): Dây dài 25cm, mật độ 50.000dây/ha (10 tấn phân chuồng + 60N + 70K₂O)

Số liệu ở bảng 6 cho thấy.

CT1 số lượng dây trồng giảm so với CT2 đến 20%. Tuy nhiên đoạn thân phần dưới đất đã đạt nối tiếp khép kín theo chiều dài luống và lượng phân lân tăng thêm 30P₂O₅, 20K₂O. Kết quả số lượng củ/dây tăng bình quân giữa 3 giống 0,53 củ/dây và khối lượng củ/dây tăng 22,5gam dẫn đến năng suất thực thu giữa 3 giống tăng từ 0,11- 1 tấn/ha.

IV. KẾT LUẬN

* Kết quả tuyển chọn qua 2 vụ, đã xác định được 2 giống có năng suất cao, chất lượng khá và ổn định trên chân đất cát nghèo dinh dưỡng là:

1. KMT4: từ 17,42 - 28,04 tấn/ha, tăng 47,2 - 79,9% so với đối chứng
2. KMT7: từ 13,88 - 24,51 tấn/ha, tăng 17,3 - 62,2% so với đối chứng. Riêng giống KMT3 có năng suất vượt trội nhưng chất lượng ăn nếm kém nên không đề cập ở phần kết luận này.

* Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng giữa các mức phân bón đến năng suất khoai lang trên đất cát nghèo dinh dưỡng. Xác định được CT5 (105N + 52,5 P₂O₅ + 157,5

K₂O) ở cả 3 giống đạt năng suất từ 11,96 tạ/ha đến 16,04 tấn/ha đều cao hơn các công thức còn lại.

* Thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật trồng đến năng suất khoai lang trên đất cát nghèo dinh dưỡng. Xác định được CT1 ở cả 3 giống năng suất thân lá tăng từ 11,1- 11,3%; năng suất củ tăng từ 11,0- 11,5% so với công thức 2.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Thoạch Hoàn. Chọn tạo và nhân giống Cây có củ. NXB Nông nghiệp 2006.
2. Đinh Thế Lộc. Kỹ thuật thâm canh khoai lang. NXB Nông nghiệp, 1979.
3. Nguyễn Thế Yên, Mai Thoạch Hoàn và CS, 2007. Kết quả chọn tạo giống và phát triển khoai lang đa dụng cho vùng Bắc Trung bộ và miền Bắc Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005. Kết quả nghiên cứu Cây lương thực và cây thực phẩm 2001 - 2005, Bộ Nông nghiệp và PTNT. NXB Nông nghiệp, Hà Nội 2007.

Người phản biện:
TS. Phạm Xuân Liêm

KẾT QUẢ CHỌN TẠO GIỐNG KHOAI SÁP MDH.01 CHO VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc Huệ,
Trần Tiến Dũng, Hồ Sĩ Công, Nguyễn Kim Hoa,
Nguyễn Trung Bình

SUMMARY

Result of the selection of taro variety MDH.01 in southern coastal central and highland of Vietnam

The taro variety MDH.01 with high quality and yield and free - disease has been selected, having the yield of 24.03 tons/ ha in Phuyen and 27.88 tons/ha in Gialai province (higher than the control of 37.7 - 42.9%). It has the growth duration of 9 - 9.5 months, high bulb rate.

Keywords: MDH.01, Taro, Variety selection, *Xanthosoma sagittifolium*, Southern Coastal Central and highland of Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) và Tây Nguyên, cây khoai sấp được trồng nhiều ở các huyện miền núi. Tại cao nguyên Vân Hòa, huyện Sơn Hòa - Phú Yên, người dân đã trồng khoai sấp (*Xanthosoma sagittifolium*) khá nhiều từ những năm 1999-2001. Từ năm 2001-2002 bệnh thối củ, thối rễ môn sấp xảy ra trầm trọng nhiều hộ mất trắng. Diện tích môn sấp giảm đáng kể, số diện tích bị mất trắng trong những năm gần đây chiếm gần 40%. Đất đai và khí hậu ở các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên thích hợp cho việc phát triển khoai sấp và có những lợi thế để phát triển. Việc phát triển cây khoai sấp còn gặp nhiều khó khăn nhất là giống và nấm bệnh hại nên doanh thu trên một đơn vị diện tích thấp và bấp bênh, thậm chí còn mất trắng ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế nông hộ. Do đó, việc nghiên cứu chọn tạo giống khoai sấp cho vùng DHNTB và Tây Nguyên là yêu cầu cấp thiết trong thời gian qua.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 80 mẫu giống khoai sấp đã thu thập tại Việt Nam từ năm 1993-2004. Giống khoai sấp triển vọng tham gia khảo nghiệm: 13 giống, trong đó, 11 giống có nguồn gốc

thu thập từ Trung tâm Tài nguyên Thực vật - VAAS, 2 giống thu thập tại địa phương (môn tây Đà Lạt, môn tím địa phương).

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tập đoàn được tiến hành theo tài liệu của IPGRI có cải tiến. Thí nghiệm khảo nghiệm và so sánh các giống được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD), 3 lần lặp. Diện tích ô: 10 m² (so sánh các giống triển vọng), 50 m² (khảo nghiệm). Sử dụng phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người nông dân (on farm). Số liệu nghiên cứu được xử lý thống kê toán học thông qua chương trình máy tính IRRISTAT và Excel. Nghiên cứu về bệnh hại môn sấp: Theo phương pháp chung về cây có củ của Viện Bảo vệ Thực vật. Các chỉ tiêu theo dõi: Theo phương pháp thí nghiệm của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây có củ (Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm - VAAS)

MDH.01 được chọn tạo theo phương pháp chọn lọc từ quần thể và chọn lọc dòng vô tính có năng suất cao từ quần thể giống khoai sấp Phước thọ Nghệ An (khoai mùng) thu thập từ năm 1993-1995 của Trung tâm Tài nguyên Thực vật được Viện KHKT Nông nghiệp DHNTB khảo nghiệm, sản xuất thử.